

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 10 năm 2013

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 10 NĂM 2013 SO VỚI				10 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 10 năm 2012	Tháng 12 năm 2012	Tháng 9 năm 2013	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	154,07	105,91	105,27	100,42	106,34
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	160,50	103,82	103,60	100,76	102,68
1- Lương thực	142,60	99,82	99,75	100,88	97,65
2- Thực phẩm	162,76	104,81	104,79	101,01	102,99
3- Ăn uống ngoài gia đình	168,69	104,29	103,66	100,17	105,36
II, Đồ uống và thuốc lá	137,53	104,04	103,62	100,13	103,97
III, May mặc, mũ nón, giày dép	143,69	106,93	104,86	100,41	107,56
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	166,23	102,99	102,17	100,41	104,52
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	129,12	104,22	103,09	100,22	104,69
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	180,78	125,55	121,24	100,11	142,63
Trong đó: Dịch vụ y tế	205,75	132,78	127,10	100,06	159,13
VII, Giao thông	150,65	102,79	103,24	99,78	104,95
VIII, Bưu chính viễn thông	86,62	99,33	99,34	99,93	99,55
IX, Giáo dục	194,81	118,26	118,13	100,46	116,48
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	198,28	119,77	119,76	100,37	118,06
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	128,44	103,47	102,74	100,08	104,31
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	152,44	105,00	104,00	100,15	106,82
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	182,61	77,85	79,06	97,13	91,27
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	121,92	101,06	101,14	99,82	100,58

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.